

NGHIÊN CỨU KỸ THUẬT CHỒNG NUNG BẰNG CON KÊ VÀNH KHĂN CÓ MẪU THỜI TRẦN QUA PHÉ PHẨM GỐM MEN TẠI ĐỊA ĐIỂM VƯỜN HỒNG

LÊ NGỌC HÂN*

Mở đầu

Kỹ thuật nung là một yếu tố quan trọng trong dây chuyền sản xuất gốm, đóng vai trò quyết định đến chất lượng của sản phẩm. Trong đó, kỹ thuật chồng nung - đặc biệt là việc sử dụng các loại con kê - không chỉ phản ánh trình độ tay nghề của thợ gốm mà còn cung cấp cơ sở để nhận diện loại hình và định niên đại hiện vật khảo cổ. Tuy nhiên, so với các yếu tố như loại hình, hoa văn hay men gốm, yếu tố này vẫn chưa được nghiên cứu một cách hệ thống và đầy đủ, dẫn đến việc bỏ sót một nguồn tư liệu quan trọng trong nghiên cứu tiến trình lịch sử gốm Việt Nam.

Kỹ thuật chồng nung sử dụng con kê vành khăn có mẫu là một trong những dấu ấn kỹ thuật nổi bật và phổ biến trên hiện vật gốm men thời Trần, đặc biệt tại các trung tâm sản xuất lớn ở khu vực Châu thổ sông Hồng (như: Hà Nội, Nam Định, Hải Dương), với nhiều địa điểm có dấu vết lò nung đã được khảo sát và khai quật.

Khu vực Thăng Long (Hà Nội) cho đến nay đã có nhiều phát hiện khảo cổ học, từ các phát hiện riêng lẻ cho đến các cuộc khai quật lớn. Để nghiên cứu tổng thể tình hình sản xuất gốm tại Thăng Long cần rất nhiều công sức và thời gian. Trong phạm vi bài viết này, tôi tập trung vào một trường hợp cụ thể: cuộc khai quật tại địa điểm Vườn Hồng (36 Điện Biên Phủ, Hà Nội). Đối tượng nghiên cứu là nhóm hiện vật gốm phế phẩm có dấu vết sử dụng con kê vành khăn có mẫu.

Qua đó bài viết nhằm trả lời câu hỏi có những loại hình hiện vật nào sử dụng kỹ thuật này? Những loại hình này có tương đồng với hiện vật tại các địa điểm khác không? Mặc dù hiện vật tại Vườn Hồng chưa thể đại diện cho toàn bộ khu vực Thăng Long (Hà Nội), song các tư liệu hiện có vẫn phản ánh phần nào đặc trưng kỹ thuật và tình hình sản xuất của các lò gốm men trong khu vực Kinh đô thời Trần. Việc đối chiếu này nhằm làm rõ đặc trưng của kỹ thuật chồng nung bằng con kê vành khăn có mẫu trong bối cảnh chung của nghề gốm giai đoạn này.

Để làm rõ cơ sở lý thuyết và đặt nền tảng cho việc phân tích hiện vật, nghiên cứu trước tiên tổng hợp và hệ thống hóa các tư liệu nghiên cứu liên quan đến kỹ thuật chồng nung bằng con kê vành khăn có mẫu.

1. Lịch sử nghiên cứu

Trên đồ gốm men thời Trần, dấu vết của các chân kê nhỏ trong lòng sản phẩm xuất hiện rất phổ biến. Trong nhiều bài viết, từ những mô tả sơ lược cho đến các nghiên cứu chuyên sâu về đồ gốm giai đoạn này, đều ít nhiều nhắc đến kỹ thuật này. Dựa trên tổng hợp những tư liệu đã công bố, tôi tập trung làm rõ hai khía cạnh: (1) cách gọi tên loại kỹ thuật này trong các nguồn khác nhau, và (2) đặc điểm cũng như sự phân loại của chúng.

* Viện Khảo cổ học

Tên gọi “con kê vành khăn có mấu”

Trong nghiên cứu về đồ gốm men thể kỷ XIII - XV, loại con kê để lại các vết kê nhỏ trong lòng sản phẩm được gọi bằng nhiều thuật ngữ khác nhau. Trong nước có các tên gọi như: hòn kê 5 mấu (Đặng Công Nga, Trần Quang Lập, Nguyễn Kim Dung, Tổng Trung Tín 1992: 128), con kê vành khăn có chân (Tăng Bá Hoàn, Đặng Văn Thắng 1997: 354 - 356).... Một số công trình của các nhà nghiên cứu nước ngoài cũng ghi nhận nhiều cách gọi: spurred disc-shaped support (Brown 1977: 12), doughnut-shaped supports with five spurs (Morimoto Asako 1997: 91).

Nghiên cứu chuyên sâu hơn về kỹ thuật này, Trần Anh Dũng đã gọi là con kê có chân (Trần Anh Dũng 2001: 591 - 592) hoặc chia thành con kê loại IV và con kê loại V đối với loại con kê hình ống tròn, mặt dưới có chân (Trần Anh Dũng 2024: 43). Trong khi đó, Nishino Noriko gọi tên là ring supports with spurs (dịch: con kê vành khăn có mấu - tác giả) (Nishino Noriko 2002: 86).

Trong bài viết này, tôi chọn sử dụng thuật ngữ *con kê vành khăn có mấu* (ring supports with spurs) để nhấn mạnh cấu tạo đặc trưng hình dáng. Thuật ngữ “con kê hình vành khăn” đã xuất hiện trong một số công bố, dùng để mô tả các con kê hình vòng, không có chân (Đào Đình Tú 1970: 89 - 91; Trần Anh Dũng 2024: 45). Về mặt toán học, hình vành khăn là phần mặt phẳng nằm giữa hai đường tròn đồng tâm - hay nói cách khác, là một hình dạng giống chiếc nhẫn (https://vi.wikipedia.org/wiki/H%C3%ACnh_v%C3%A0nh_kh%C4%83n).

Loại con kê được đề cập ở đây có hình dạng tương tự: một dải đất sét uốn tròn, hai đầu nối lại thành vòng khép kín. Một mặt phẳng, mặt còn lại có 4 - 5 con kê được tạo từ cách véo đất trực tiếp từ vòng kê. Do đó, thuật ngữ con kê vành khăn có mấu vừa mô tả hình dạng đặc trưng, vừa đảm bảo tính nhất quán về khái niệm, thuận tiện cho việc nghiên cứu kỹ thuật chôn nung.

Phân loại và đặc điểm

Nghiên cứu tổng hợp về kỹ thuật này có các công trình của Nishino Noriko, Nishimura Masanari (2000), Nishino Noriko (2002) và Trần Anh Dũng (2024).

Nghiên cứu của Nishino Noriko và Nishimura Masanari được dựa trên tư liệu từ các cuộc điều tra, khai quật ở Nam Định (Nishino Noriko, Nishimura Masanari 2000: 583, Nishino Noriko 2002: 86). Tổng hợp xác định có hai kiểu: kiểu 1 có 5 chân đặt trong lòng chân đế và kiểu 2 có 5 chân, để xếp dưới diện tiếp xúc của chân đế.

+ Kiểu 1: Con kê đặt trong lòng chân đế không chỉ có loại mép đế cắt phẳng mà còn có loại mép đế cắt vát hai mép, men phủ hết thành ngoài hoặc hết thành trong chân đế. Niên đại thời Lý giai đoạn đầu thế kỷ XIII.

+ Kiểu 2: Con kê đặt dưới vành chân đế, chân đế cắt vát mép ngoài sau khi tráng men. Niên đại muộn hơn kiểu 1, sử dụng phổ biến trong giai đoạn Trần.

Năm 2024, Trần Anh Dũng đã công bố về các kỹ thuật chôn nung trên đồ gốm thời Lý Trần tại địa điểm Vườn Hồng. Tác giả đã thống kê được 7 loại con kê, trong đó con kê vành khăn có mấu cũng được chia thành hai loại tương tự với Noriko và mô tả thêm các chi tiết về hình dáng, chất liệu và kích thước của con kê (Trần Anh Dũng 2024: 43). Dưới đây là bảng tổng hợp các đặc điểm của con kê vành khăn có mấu loại IV và loại V theo nghiên cứu của Trần Anh Dũng (*Bảng 1*).

Như vậy, trong khi Noriko tập trung đi sâu vào mối liên hệ giữa các yếu tố kỹ thuật trong bộ sưu tập hiện vật tại Nam Định, thì tác giả Trần Anh Dũng lại chú trọng hơn đến hình thái con kê và kỹ thuật cắt chỉnh chân đế. Quan điểm về niên đại của hai nhà nghiên cứu gần như trùng khớp. Vấn đề loại hình mới chỉ được đề cập ở mức sơ bộ, chưa có nghiên cứu chuyên sâu. Đối với gốm thời Lý, việc xác định loại hình gặp nhiều khó khăn, bởi giai đoạn đầu của kỹ thuật này chính là thời kỳ chuyển tiếp giữa hai triều đại Lý - Trần, và các loại hình của giai đoạn này tiếp tục tồn tại đến khoảng 1/3 đầu thời Trần. Do đó, bài viết này chỉ tập trung xác định và so sánh các loại hình sử dụng con kê vành khăn có mẫu thuộc thời Trần.

2. Địa điểm Vườn Hồng (36 Điện Biên Phủ)

Khu vực khảo cổ học 36 Điện Biên Phủ (còn gọi là địa điểm Vườn Hồng) được Viện Khảo cổ học tiến hành khai quật trong giai đoạn 2012 - 2014, với tổng diện tích hơn 8.000m². Khu vực này có vị trí đặc biệt: phía Bắc giáp khu C thuộc Khu khảo cổ học 18 Hoàng Diệu (nơi phát hiện kiến trúc nền bát giác), phía Nam giáp nhà riêng của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, phía Tây tiếp giáp trụ sở Bộ Ngoại giao, và phía Đông là Trung tâm tìm kiếm cứu nạn Quốc gia (Phạm Văn Triệu 2025: 87). Địa điểm này chỉ cách trục trung tâm Hoàng thành Thăng Long hiện nay khoảng 200m về phía Tây và cách nền điện Kính Thiên khoảng 100m về phía Nam (Luu Văn Hùng 2021: 10).

Cuộc khai quật tại Vườn Hồng đã phát lộ một quần thể di tích lịch sử lớn, với các tầng lớp di tích phân bố chồng xếp liên tục từ thời Bắc thuộc đến thời Nguyễn. Hàng vạn di vật được phát hiện tại đây cung cấp thêm những bằng chứng xác thực và quý giá, góp phần làm sáng tỏ chiều sâu lịch sử lâu đời của Kinh đô Thăng Long - Hà Nội.

Các nghiên cứu gần đây về thành Thăng Long xác nhận cấu trúc ba vòng thành - gồm Đại La thành (vòng thành ngoài), Hoàng thành (vòng giữa), và Cẩm thành hay Long thành (vòng trong) - vẫn được duy trì từ thời Lý sang thời Trần. Theo các giả thuyết hiện hành, Cẩm thành được xác định có ranh giới: phía Nam khoảng Cột Cờ, phía Bắc đến Tam Sơn (gần Bắc Môn thời Nguyễn), phía Tây giáp chùa Một Cột và Khán Sơn (nay là trụ sở Trung ương Đảng), và phía Đông đến khoảng đường Lý Nam Đế (Tống Trung Tín 2020: 174). Như vậy, địa điểm Vườn Hồng nằm trọn trong khu vực Cẩm thành - vùng lõi quan trọng bậc nhất của Hoàng thành Thăng Long.

Bảng 1. Đặc điểm con kê có mẫu thời Lý, Trần theo phân loại của Trần Anh Dũng

Đặc điểm		Loại IV	Loại V
Vị trí đặt vòng kê		Trong lòng đế phôi gốm	Vành chân của phôi đồ sứ đặt trực tiếp lên mặt con kê
Hình dáng con kê		Hình ống tròn, lòng rỗng, một đầu to một đầu nhỏ. Đầu to tạo chân con kê	Hình ống, hai đầu trên dưới bằng nhau, thành thẳng. Bề mặt rộng hơn so với con kê loại IV.
Hình dáng mẫu kê		Mặt cắt ngang hình thang cân, thành choãi, chân thấp. Diện tiếp xúc với lòng đồ sứ gần hình tứ giác có các cạnh cong. Số lượng 4 - 5 chân, véo đất từ mặt dưới.	Mẫu kê tạo bằng cách véo đất 4 - 5 chân, mỏng hơn thấp hơn con kê loại III (dày 1,2cm). Con kê vuốt tay từ hai phía nên để lại sòng nổi ở giữa.
Chất liệu		Sét chịu lửa màu trắng hoặc trắng hồng. Con kê dính cùng mảnh đồ sứ có kỹ thuật tạo hoa văn theo kiểu chải răng lược	Sét chịu lửa pha khá nhiều sỏi đầu ruồi được giã nhỏ, màu nâu hoặc nâu sẫm.
Các kiểu chân đế (lưu ý loại IV: Thống kê trên đồng men trắng)		Vành đế cắt nhỏ, rộng 0,3 - 0,4cm; cao 0,7 - 0,8cm.	Vành đế rộng hơn, kỹ thuật cắt vát chéo ở thành trong chân đế
		Vành đế cắt vát từ bên trong, để lại diện tiếp xúc nhỏ. Ở mỏng trụ giai đoạn sớm (năm 1231) tại Cảnh đồng Nội Cung tìm thấy nhiều mảnh chân đế bất có kiểu cắt này.	
		Vành đế cắt vát từ phía trong và phía ngoài.	
		Thành đế bên trong cắt vát 2 nấc. Nấc cuối cùng miết lõm lòng máng.	
Kích thước	Đường kính trên	6 - 6,2cm	8 - 9cm
	Rộng	0,9 - 1,1cm	2 - 2,5cm
	Đường kính dưới	6,8 - 7cm	-
	Cao	1,7 - 1,8cm	0,9 - 1,1cm
	Cao mẫu kê	0,3 - 0,4cm	-
Niên đại		Cuối thời Lý - nửa cuối thế kỷ XIII	Nửa cuối thế kỷ XIII - nửa đầu thế kỷ XIV
Phân bố		Thăng Long: 36 Điện Biên Phủ, 18 Hoàng Diệu, Văn Cao	-

Các phát hiện khảo cổ tại đây đặc biệt quan trọng trong việc xác lập không gian trục trung tâm kéo dài về phía Nam - nơi được cho là có kiến trúc mang tính tâm linh đặc biệt của các hoàng đế thời Lý. Dù vào thời Trần chỉ phát hiện một nền móng kiến trúc duy nhất, đây lại là mặt bằng kiến trúc hoàn chỉnh nhất từng được tìm thấy tại Hoàng thành. Điều này cho thấy rằng dù kỹ thuật và vật liệu xây dựng có thay đổi, cấu trúc không gian của Cẩm thành thời Trần vẫn giữ được sự liên tục so với thời Lý (Phạm Văn Triệu 2023: 77).

Chính vì nằm trong khu vực trung tâm quyền lực của Hoàng thành Thăng Long thời Lý, Trần, việc nghiên cứu các hiện vật được phát hiện tại Vườn Hồng có ý nghĩa đặc biệt. Không chỉ góp phần tái hiện không gian vật chất của Cẩm thành, mà còn cung cấp những bằng chứng quý giá để giải mã các lớp lịch sử chưa từng được ghi chép trong tư liệu thành văn, giúp phục dựng một cách toàn diện và chân xác hơn lịch sử Thăng Long - Hà Nội qua các triều đại.

3. Đối tượng nghiên cứu và tiêu chí phân loại

Đối tượng nghiên cứu gồm các phế phẩm gốm men thời Trần có dấu vết sử dụng con kê vành khăn có mẫu, được khai quật tại địa điểm Vườn Hồng. Mẫu nghiên cứu phân lớn là các mảnh vỡ còn đủ dáng hoặc còn phần chân đế - nơi lưu giữ rõ nét các dấu vết của kỹ thuật chong nung. Ngược lại các mảnh vỡ chỉ còn phần miệng và thân, do hầu như không bảo tồn dấu vết kỹ thuật, không nằm trong đối tượng nghiên cứu của bài viết này.

Về *tiêu chí phân loại*, tôi kế thừa và đồng thuận với quan điểm từ các nghiên cứu trước rằng có hai dạng chính, bao gồm:

1. Con kê đặt trong lòng chân đế;
2. Con kê đặt dưới chân đế.

Đây là tiêu chí đầu tiên và nền tảng để phân loại. Trong quá trình nghiên cứu, các biến thể sẽ tiếp tục được phân tách thành các nhóm cụ thể hơn. Theo đó, hiện vật được chia thành 6 loại chính như sau:

- + Loại 1: Hiện vật có dấu vết con kê đặt trong lòng chân đế;
- + Loại 2: Hiện vật có dấu vết con kê đặt dưới chân đế;
- + Loại 3: Hiện vật đồng thời vừa có dấu vết con kê vừa có lớp bột chống dính;
- + Loại 4: Hiện vật đồng thời vừa có dấu vết con kê vừa có ve lòng;
- + Loại 5: Hiện vật vừa có dấu vết con kê đặt trong lòng chân đế vừa có dấu vết con kê đặt dưới chân đế;
- + Loại 6: Hiện vật không xác định vị trí đặt con kê.

Thêm vào đó, nghiên cứu cũng xem xét thêm các tiêu chí phụ để phân loại chi tiết hơn, bao gồm: loại men,

Màu men	Kí hiệu	Diện phủ men (D)	Kí hiệu
Trắng	TR	Hết 2/3 thân ngoài	D1
Ngọc	NG	Hết thân ngoài	D2
Nâu	N	Hết thành ngoài chân đế	D3
Nâu trắng	NT	Hết lòng chân đế	D4

loại hình sản phẩm, kỹ thuật cắt mép chân đế và hoa văn trang trí. Mỗi tiêu chí sẽ được mã hóa bằng ký hiệu riêng để phục vụ cho việc thống kê và lập bảng dữ liệu nghiên cứu.

Về lớp men, qua thống kê sơ bộ, có bốn dòng men chính: Men trắng, men ngọc, men nâu, men nâu ngoài, trắng trong (gọi tắt là men nâu trắng) và được kí hiệu bởi chữ cái đầu. Men thường được phủ kín từ lòng trong đến thành ngoài của hiện vật. Tuy nhiên, diện phủ men trên thành ngoài có sự khác biệt tùy theo kỹ thuật từng giai đoạn, vì vậy yếu tố này cũng được đưa vào làm tiêu chí phân loại và được kí hiệu là D1 đến D4 (trong đó D là chữ cái đầu của chữ “diện”. Ví dụ dòng men được mã hóa là TR-D1 sẽ được hiểu là men trắng (TR) có diện phủ men hết 2/3 thân ngoài (D1).

Ngoài ra tôi cũng đồng tình với quan điểm của Noriko rằng kỹ thuật cắt mép chân đế có mối quan hệ mật thiết với kỹ thuật chồng nung. Qua phân loại xác định được năm kiểu cắt chân đế phổ biến trên nhóm hiện vật có dấu chồng nung bằng con kê vành khăn có mẫu và được kí hiệu từ CĐ1 đến CĐ5 (CĐ là viết tắt của chân đế).

Kiểu chân đế (CĐ)	Kí hiệu
Cắt phẳng	CĐ1
Cắt vát mép ngoài trước tráng men	CĐ2
Cắt vát mép ngoài sau tráng men	CĐ3
Vê cong mép ngoài	CĐ4
Đáy đặc	CĐ5

Cuối cùng, hoa văn là yếu tố không thể thiếu, phản ánh phong cách thẩm mỹ và đặc trưng thời đại. Đồ gốm giai đoạn này có hệ thống hoa văn phong phú với nhiều mô típ đặc trưng. Các kỹ thuật trang trí, vị trí bố trí hoa văn và dạng mô típ đều được mã hóa nhằm phục vụ việc phân loại và so sánh giữa các loại hình hiện vật. Ví dụ hoa văn được kí hiệu là IK-T-CT2 nghĩa là hoa văn in khuôn (IK) ở thành trong (T), mô típ biến thể cúc tia 2 (CT2) gồm 1 lớp cúc dây xen giữa 2 lớp cúc tia.

Kỹ thuật	Kí hiệu	Vị trí	Kí hiệu
Khắc vạch	KV	Thành ngoài	N
In khuôn	IK	Thành trong	T
Đắp nổi	ĐN		

4. Kết quả phân loại

Tổng số hiện vật có 102 mảnh phế phẩm gồm men có dấu vết sử dụng con kê vành khăn có mẫu bao gồm chồng dính và sản phẩm lỗi. Số lượng mảnh chồng dính cao hơn, song sự chênh lệch giữa hai loại không lớn. Có thể thấy dòng men trắng và ngọc là chủ đạo, men nâu và nâu trắng có xuất hiện nhưng rất ít. Đáng chú ý, một vài mảnh chồng dính giữa hai loại men khác nhau, như men ngọc và men nâu, hoặc men trắng và men nâu (Bảng 2).

Mô típ hoa văn	Biến thể	Kí hiệu
Cúc tia	2 lớp cúc tia cánh nhỏ	CT1
	1 lớp cúc dây xen giữa 2 lớp cúc tia	CT2
	1 lớp cúc tia cánh to	CT3
	1 lớp cúc tia, giữa là nhụy dạng bông hoa nhỏ (lòng sâu)	CT4.1
	1 lớp cúc tia, giữa là nhụy dạng bông hoa nhỏ (lòng phẳng)	CT4.2
	1 lớp dọc thân ngoài	CT5.1
	1 lớp dọc thân trong (hoa văn không có ở phần giữa lòng)	CT5.2
	1 bông cúc tia kín trong lòng	CT5.3
	3 lớp cúc tia, phần cánh hoa in lõm xuống thành	CT6
Mẫu đơn		MD
Dương xỉ		DX
Mây hình khánh		MK
Bát bửu	Không rõ	BB1
	8 vật báu	BB2
	Hoa nhìn chính diện (cánh sóng) + bát bửu	BB3
	Cúc tia + bát bửu	BB4
Hoa cánh sóng		HS
Nan quạt		NQ
Dây cuốn		DC
Hoa sen		S
Chia khoảng		CK
Đường thẳng song song với miệng		ĐT
Hoa lá		HL
Nụ dính		ND
Mây		M

Dưới đây là kết quả phân loại theo loại hình, dựa theo các tiêu chí đã nêu ở phần trên.

4.1. Loại 1: Hiện vật có dấu vết con kê đặt trong lòng chân đế

Những hiện vật có thể xác định được vị trí đặt con kê nằm trong lòng chân đế sẽ được xếp chung vào loại 1. Dấu hiệu nhận biết bao gồm hiện vật còn dính trực tiếp con kê, hoặc lưu lại vết tròn màu cam - dấu tích của tiếp xúc giữa con kê và lớp men trong quá trình nung. Tổng số 37 hiện vật bát, đĩa thuộc ba dòng men chính: men trắng, men ngọc và men nâu trắng. Trong đó men trắng 14 hiện vật chiếm 37,84%, men ngọc 22 hiện vật chiếm 59,46% và men nâu trắng 1 hiện vật chiếm 2,70% (Bảng 3).

Bảng 2. Thống kê các loại phế phẩm có dấu vết sử dụng con kê vành khăn có mẫu

Dòng men	Chồng dính	Sản phẩm lỗi	Tổng
Men trắng	24	22	46
Men ngọc	25	23	48
Men nâu		1	1
Men nâu trắng	2	1	3
Men ngọc + nâu		1	1
Men trắng + nâu	2	1	3
Tổng	53	49	102

Bảng 3. Thống kê số lượng hiện vật loại 1

Dòng men	Loại hình	Kiểu chân đế	Hoa văn	Số lượng	Tổng	Tỉ lệ (%)			
TR-D1	Bát	CD1	-	2	9	14	37.84		
TR-D2	Bát	CD1	-	7					
	Bát (đĩa?)	KXD	IK-T-CT4.1	1					
TR-D3	Bát	CD1	-	1	3				
			-	2					
NG	Bát	CD1	KV-T-M	1	2				
			IK-T-DX	1					
NG-D1	Đĩa	IK-T	1	1	22	59.46			
NG-D2	Bát	CD1	-	2					
		CD2	IK-T-CT2	1					
		CD6	IK-T-CT2	1					
	Đĩa	CD1	-	1					
		IK-T-CT2	1						
NG-D3	Bát (đĩa?)	CD1	-	1					
			IK-T	1					
			IK-T-MD	5					
	Đĩa	CD6	IK-T-CT1	1			10		
		CD1	IK-T-CT3	1					
NT-D3	Bát (đĩa?)	CD1	-	1					
			-	2					
Tổng				37		100.00			

Bảng 4. Thống kê kích thước các loại hình hiện vật loại 1 (Đơn vị: cm)

Dòng men	Loại hình	Kiểu chân đế	Hoa văn	ĐKĐ	Cao chân đế	Đáy chân đế	Sâu lòng chân đế
Trắng	Bát	CD1	-	6,6 - 7,2	0,8 - 1	0,4 - 0,5	0,3 - 0,5
			M	6,3	0,6	0,4	0,6
Ngọc	Bát	CD1	MD	6,7 - 6,8	0,8 - 1	0,4 - 0,5	0,4 - 0,5
			DX	6,2	0,5	0,3	0,1
			CT2	6,9	0,8	0,5	0,3
			CT1	6 - 7	0,75	0,75	0,1
		CD4	CT2	7,2	0,8	0,5	0,1
			CT3	7,2	0,8	0,5	0,1
			CT1	6,2	0,8	0,7	
			CT2	6,2	0,8	0,7	
Nâu trắng	Đĩa	CD1	-	6,2	0,8	0,7	

Bảng 5. Thống kê số lượng hiện vật loại 2

Dòng men	Loại hình	Kiểu chân đế	Hoa văn	Số lượng	Tổng		
TR-D2	Bát	CD2	-	1	4		
		CD6	IK-T-BB1	1			
			IK-T-BB3	1			
			IK-T-CT2	1			
TR-D3	Bát	CD2	KV-N-DC	1	11		
			IK-N-CT5.1	1			
		CD3	IK-T-BB1	1			
			KV-N-HS	1			
			-	1			
		CD6	IK-T-MK	2			
			IK-T-BB2	1			
			IK-T-BB3	1			
			IK-T-BB4	1			
		Đĩa	CD3	-		1	3
			CD6	-		1	
			CD2	IK-T-MK		1	
	CD3		-	1			
	Bát (đĩa?)	CD3	IK-T-CT4.2	1	8		
			-	1			
			IK-T-CT1	1			
			KV-T-CK	1			
		CD6	KV-T-CK	1			
			IK-T-CT4.2	1			
			-	1			
			-	1			
	NG-D1	Bát (đĩa?)	CD2	-	1	16	
	NG-D2	Đĩa	CD6	-	1		2
				IK-T-CT5.3	1		
	NG-D3	Bát	CD2	-	1		5
				KV-T, KV-N-ĐT	1		
IK-T-BB4			1				
IK-T, IK-N-NQ			1				
Đĩa		CD3	-	1	7		
			IK-T-CT5.2	1			
		CD6	IK-T-CT5.3	2			
			IK-T-S	1			
NG-D3, D4	Bát (đĩa?)	CD6	-	1	2		
NT-D3	Bát	CD3	-	1			
		IK-T-HL	1				
TR+N-D3	Bát	CD2	-	1			2
		CD3	IK-T-CT4.2	1			
Tổng					46		

Bảng 6. Thống kê kích thước các loại hình hiện vật loại 2 (Đơn vị: cm)

Dòng men	Loại hình	Kiểu chân đế	Hoa văn	ĐKĐ	Cao chân đế	Đáy chân đế	Sâu lòng chân đế
Trắng	Bát	CD2	CT5.1	5,7	0,7	1	0,5
			-	5,5	0,9	0,7	0,6
		CD3	-	5,4 - 6	0,7 - 0,8	0,3 - 0,5	0,4 - 0,7
			CT2	6	0,6	0,9	0,1
		CD4	MK	5,8 - 6,8	0,5 - 0,8	0,5 - 0,6	0,2 - 0,7
			BB1				
			BB2				
			BB3				
	Đĩa	CD3	-	6,2	0,6	0,6	
			-	5,4	0,6	0,5 - 0,7	0,2
		CD4	MK	5,2 - 5,4	0,5	0,5 - 0,6	0,3
			-				
	Bát (đĩa?)	CD2	-	6	0,7	0,6	0,2
			-	5,1	0,8	0,7	0,2
		CD3	CT4.2	4,1	0,4	0,6	0,5
			CT1				
Ngọc	Bát	CD4	CD4.2	5,6 - 6,4	0,7	0,5 - 0,8	0,5 - 0,7
			CK				
			BB4				
			ĐT				
	Đĩa	CD2	-	5,5 - 5,6	0,5 - 0,95	0,5 - 0,75	0,4 - 0,5
			-				
		CD3	NQ	4,7	0,6	0,5	0,25
			-	5,9	0,4	0,7	0,2
Nâu trắng	Bát	CD4	CT5.3	5 - 6	0,5 - 0,7	0,5 - 0,7	0,1 - 0,3
			S				
	Đĩa	CD3	-	5,3 - 5,6	0,5 - 0,6	0,6	0,1 - 0,6
			HL				
Trắng + Nâu	Bát	CD2	CT4.2	6,7	0,7	0,8	0,2
			-				

4.2. Loại 2: Hiện vật có dấu vết con kê đặt dưới chân đế

Những phế phẩm có thể xác định được vị trí đặt con kê đặt dưới chân đế sẽ được xếp vào loại 2. Tổng số có 46 hiện vật thuộc loại hình bát, đĩa của các dòng men trắng, men ngọc, men nâu trắng và men trắng lẫn nâu. Số lượng lớn nhất là dòng men trắng 26 hiện vật (chiếm 56,52%), dòng men ngọc có 16 hiện vật (chiếm 34,78%), dòng men nâu trắng có 2 hiện vật (chiếm 4,35%), chôn nung có cả hai dòng men trắng và nâu có 2 hiện vật (chiếm 4,35%) (Bảng 5).

4.3. Loại 3: Hiện vật đồng thời vừa có dấu vết con kê vừa có lớp bột chống dính

Loại 3 gồm có 8 phế phẩm có cả dấu vết chôn nung bằng con kê (dấu con kê ở trong lòng) và bột chống dính (bảng 7). Kỹ thuật chôn nung bằng bột chống dính (còn gọi là bột bả - Trần Anh Dũng 2024: 41) là cách sử dụng bột đất chịu lửa để chống dính khi nung. Dấu vết để lại là các vòng đất màu trắng (dạng bột) ở trong lòng và dưới chân đế của hiện vật (Hình 5.1).

Bảng 7. Thống kê số lượng hiện vật loại 3

Dòng men	Loại hình	Kiểu chân đế	Họa văn	Số lượng	Tổng
TR-D2	Bát	CD1	-	1	2
	Bát (đĩa?)	CD4	-	1	
NG	Bát (đĩa?)	CD1	-	1	
NG-D1	Bát	CD1	-	1	3
		CD2	IK-T	1	
	Đĩa	CD1	IK-T-CT2	1	
NG-D2	Đĩa	CD1	-	1	2
			IK-T-CT2	1	
Tổng				8	

Bảng thống kê cho thấy nhóm hiện vật loại 3 bao gồm các loại hình bát, đĩa của dòng men trắng và men ngọc, trong đó men trắng 2 hiện vật chiếm 25%; men ngọc 6 hiện vật chiếm 75%. Kiểu chân đế phổ biến là CD1, mép cắt phẳng. Phần lòng chân đế để mộc, không tô nâu. Trang trí hoa văn bằng phương pháp in khuôn trong lòng, họa tiết phổ biến là cúc tia, biến thể 1 bằng cúc dây xen giữa 2 bằng cúc tia (CT2). Các kích thước chân đế của nhóm này chủ yếu như sau: Đường kính đế 5,8 - 7,6cm (tập trung vào khoảng từ 6,2 - 6,8cm; cao chân đế 0,6 - 1cm; dày chân đế 0,4 - 0,6cm; sâu lòng chân đế 0,1 - 0,4cm.

Trên những hiện vật này, bột chống dính bám thành mảng dày ở cả vành và lòng chân đế, có các lỗ nhỏ li ti ở trong các mảng bả chảy. Khi nói về nhóm chân đế này, Trần Anh Dũng đã cho rằng đây là dấu vết của loại bả ướt được sử dụng ở chôn bát đặt ở hàng dưới cùng. Các chôn bát bên trên trong lòng có đặt các con kê loại V (tức loại 2 trong bài viết này) (Trần Anh Dũng 2024: 45). Và xếp vào niên đại nửa cuối thế kỷ XIII đến đầu thế kỷ XIV.

Tuy nhiên nếu nhìn vào bảng thống kê có thể thấy rằng các đặc điểm chân đế, họa văn của loại 3 hoàn toàn giống với loại 1, các kích thước chân đế cũng gần như trùng khớp với loại 1, vì vậy tôi cho rằng nhóm hiện vật này thuộc loại con kê đặt trong lòng chân đế (loại 1) (tức loại IV theo phân loại của Trần Anh Dũng).

4.4. Loại 4: Hiện vật đồng thời vừa có dấu vết con kê vừa có ve lòng

Loại này gồm một chôn dính với bốn mảnh bát men trắng, trong lòng đều có vết ve lòng. Mảnh trên cùng có năm vết chân kê đè lên phần ve lòng. Men phủ kín thành ngoài chân đế (D3), mép ngoài được cạo men tạo thành vát chéo (CD4). Những đặc điểm này tương đồng với loại 2 (con kê đặt dưới chân đế) (Hình 3.6). Kích thước chân đế: Đường kính 5,6cm; cao 1cm; dày 0,6cm; sâu lòng 1cm.

4.5. Loại 5: Hiện vật có dấu vết con kê đặt trong lòng chân đế vừa có dấu vết con kê đặt dưới chân đế

Chỉ có một chồng đỉnh bát men ngọc thuộc loại này, không xác định được kiểu chân đế do hiện vật bị biến dạng nhiều. Hoa văn in khuôn dạng cúc tia ba lớp, phần cánh hoa được in lõm xuống thân bát. Chồng đỉnh gồm 6 bát có cùng kích thước, ngoại trừ tiêu bản trên cùng nhỏ hơn. Giữa các hiện vật là con kê đặt vào bên trong lòng chân đế; riêng con kê của hiện vật trên cùng được đặt dưới chân đế. Con kê màu xám ghi, một số màu cam nhạt, chất liệu tương đối mịn. Rất tiếc, tình trạng hiện vật không thể đo được kích thước (Hình 4.2).

4.6. Loại 6: Không xác định được vị trí đặt con kê

Nhóm hiện vật loại 6 gồm 9 mảnh phế phẩm, thuộc các loại hình đĩa đèn, âu và bát của nhiều dòng men khác nhau (Bảng 8). Trong đó, các tiêu bản thuộc loại hình âu và đĩa đèn có lòng chân đế đặc, không có thành chân đế, nên khó áp dụng tiêu chí này cho việc phân loại. Ngoài ra, hai mảnh phế phẩm chân đế bát chỉ còn dấu chân kê trong lòng, không rõ vị trí đặt con kê. Việc phân loại nhóm hiện vật này vì vậy được tiến hành dựa trên so sánh các yếu tố khác như hình dáng, chất liệu và đặc điểm kỹ thuật, qua đó xác định giai đoạn tương ứng với hai loại con kê chính.

Bảng 8. Thống kê số lượng hiện vật loại 6

Dòng men	Loại hình	Kiểu chân đế	Hoa văn	Số lượng
TR-D1	Đĩa đèn	CD5	-	1
TR-D2	Âu	CD5	ĐN-N-ND	1
TR-D3	Bát	CD4	IK-T-CT2	1
NG	Âu	CD5	-	2
			IK-N-CT5.1	1
N-D2	Bát	CD2	-	1
TR+N	Âu	CD5	-	1
NG+N	Âu	CD5	-	1
Tổng				9

5. Đặc điểm và loại hình

Các kết quả phân loại cho thấy:

- Hiện vật biến thể loại 3 và loại 5 có cùng đặc điểm với loại 1 thuộc nhóm con kê vành khăn có mấu đặt trong lòng chân đế.
- Hiện vật biến thể loại 4 có cùng đặc điểm với loại 2 thuộc nhóm con kê vành khăn có mấu đặt dưới chân đế.
- Hiện vật thuộc biến thể loại 6 được tách riêng.

Từ đó có thể tổng hợp đặc điểm và loại hình của các nhóm như sau:

5.1. Nhóm con kê vành khăn có mấu đặt trong lòng chân đế

Đặc điểm chung:

- Loại hình gồm có bát đĩa thuộc ba dòng men trắng, ngọc và nâu trắng. Trong đó men ngọc chiếm tỉ lệ lớn nhất, men trắng cũng có một số lượng đáng kể, men nâu trắng rất ít.
- Diện phủ men từ trong lòng bát đĩa đến hết thân ngoài (D2) hoặc hết thành ngoài chân đế (D3). Việc đặt con kê trong lòng chân đế vẫn đảm bảo không bị dính men, ngay cả khi men phủ toàn bộ thành ngoài mà không cạo men ở mép đế. Chỉ có một hiện vật có mép ngoài được cắt vát trước khi phủ men, cho thấy dấu hiệu chuyển biến về kỹ thuật nung men.

- Hoa văn trang trí hiện diện ở gần 40% số lượng hiện vật, tập trung ở các bát đĩa men ngọc, sử dụng kỹ thuật in khuôn với các mô típ tiêu biểu như mẫu đơn, dương xỉ, mây và đặc biệt là cúc tia với các biến thể CT1, CT2, CT3, CT4.

- Kích thước chân đế tập trung trong các khoảng: Đường kính từ 6 - 7,2cm; chiều cao từ 0,8 - 1cm; độ dày từ 0,4 - 0,5cm; độ sâu lòng chân đế từ 0,1 - 0,5cm (Bảng 4).

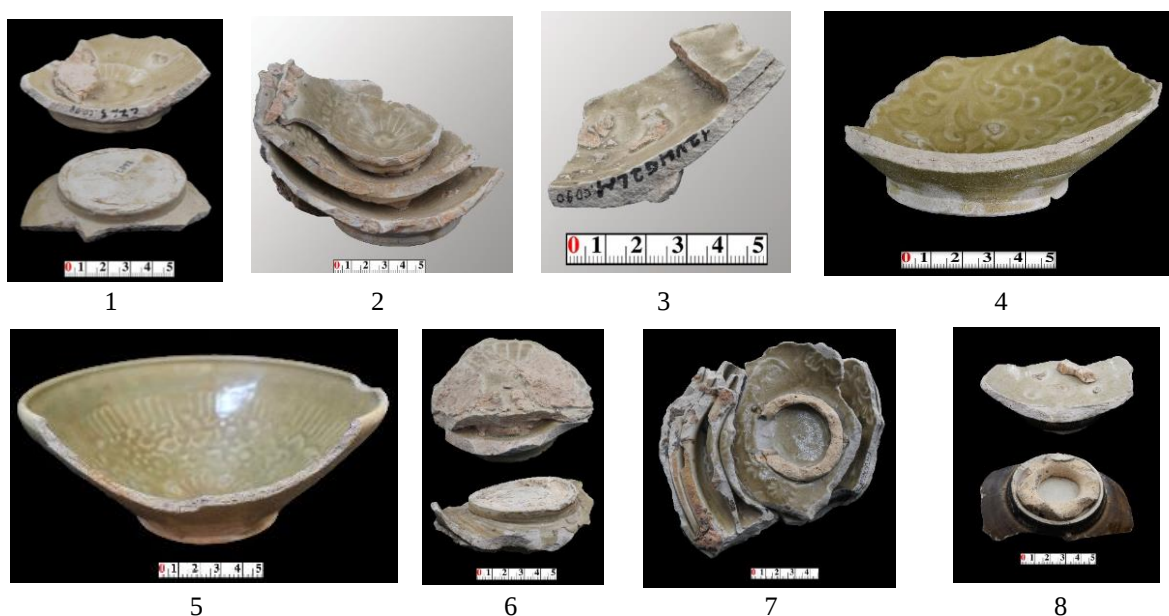
- Loại 1 có các kiểu chân đế CĐ1, CĐ2 và CĐ4, trong đó CĐ1 (mép chân đế cắt phẳng) là kiểu được sử dụng nhiều nhất cho phương pháp chồng nung này. Điểm chung của những chân đế này là lòng chân đế nông, thể hiện qua độ cao thành chân đế lớn hơn hẳn so với sâu lòng chân đế.

- Nhóm hiện vật loại 3 cho thấy con kê loại 1 tuy xuất hiện muộn hơn nhưng giai đoạn chuyển tiếp cùng tồn tại đồng thời với kỹ thuật vòng bột chống dính.

- Hiện vật loại 5 cho thấy sự linh hoạt của người thợ gốm trong cách đặt xếp nung. Cụ thể, trong trường hợp này sản phẩm trên cùng có kích thước nhỏ hơn, vậy nên con kê sẽ được đặt dưới chân đế chứ không đặt ở trong lòng. Khi phân loại các sản phẩm trên cùng, dấu vết chồng nung hầu như không còn, do đó để xác định vị trí kê cần dựa vào các yếu tố gián tiếp như: Mép chân đế, diện phủ men, hoa văn và kích thước - những yếu tố có thể so sánh với các hiện vật mang dấu con kê rõ nét hơn. Việc xác định các đặc điểm chính của từng loại vì thế có ý nghĩa quan trọng, giúp nhận diện và phân loại hiện vật ngay cả khi không có dấu vết chồng nung.



Hình 1. Gốm men trắng sử dụng con kê loại 1



Hình 2. Gốm men ngọc sử dụng con kê loại 1

(Nguồn: Tác giả)

Từ những đặc điểm trên, có thể xác định được những loại hình sau:

Dòng men trắng: Bao gồm các loại bát, đĩa dáng vát cong, lòng hơi cong nhẹ, miệng thẳng (Hình 1.2). Loại bát này có hai dáng: Dáng loe rộng, thành nông và dáng gọn, thành cao. Không trang trí hoa văn (Hình 1.1) hoặc trang trí văn mây bằng phương pháp khắc vạch kết hợp chải răng lược (Hình 1.3,4).

Dòng men ngọc có hai dáng bát, đĩa chủ đạo:

- Loại bát, đĩa có thành thẳng (hình nón), miệng thẳng hoặc mép vê tạo gờ phía trong, vê tròn mép ngoài chân đế là chủ yếu (một vài tiêu bản cắt vát mép ngoài trước phủ men), lòng chân đế nông (sâu khoảng 0,1cm), luôn trang trí hoa văn in khuôn trong lòng với các mô típ cúc tia CT1 (Hình 2.1, 2.5), CT2 (Hình 2.2, 2.4) và dương xỉ (Hình 2.3).

- Loại bát, đĩa dáng vát cong, trong lòng trang trí hoa văn in khuôn với các mô típ mẫu đơn (Hình 2.7) và cúc tia CT3 (Hình 2.6). Một vài tiêu bản cỡ nhỏ không có hoa văn.

Dòng men nâu trắng: gồm loại hình bát, đĩa, dáng vát cong, miệng thẳng, mép chân đế cắt phẳng, lòng chân đế nông, có hoa văn. Suu tập này chỉ có 1 mảnh chân đế đĩa (Hình 2.8).

Như vậy, các hiện vật thuộc nhóm con kê vành khăn có mấu đặt trong lòng chân đế có đặc trưng là mép chân đế cắt phẳng, lòng chân đế nông và men hầu hết phủ đều đến tận chân đế. Có thể thấy lòng chân đế nông và để mộc là yếu tố quan trọng để dễ dàng thực hiện kỹ thuật này. Hoa văn chủ yếu được trang trí trên dòng men ngọc cho thấy đây là dòng men cao cấp giai đoạn này. Sự vượt trội về mặt số lượng của dòng cao cấp (men ngọc), cho thấy kỹ thuật này đã khắc phục được những hạn chế của các phương pháp trước đó, vừa nâng cao tính thẩm mỹ, vừa tạo thuận lợi hơn trong thao tác sản xuất. Những đặc điểm này có thể coi là cơ sở kỹ thuật nền tảng cho các giai đoạn phát triển tiếp theo, đồng thời góp phần xác định niên đại sớm và tính quy chuẩn trong sản xuất gốm thời Trần giai đoạn đầu.

5.2. Nhóm con kê vành khăn có mấu đặt dưới chân đế

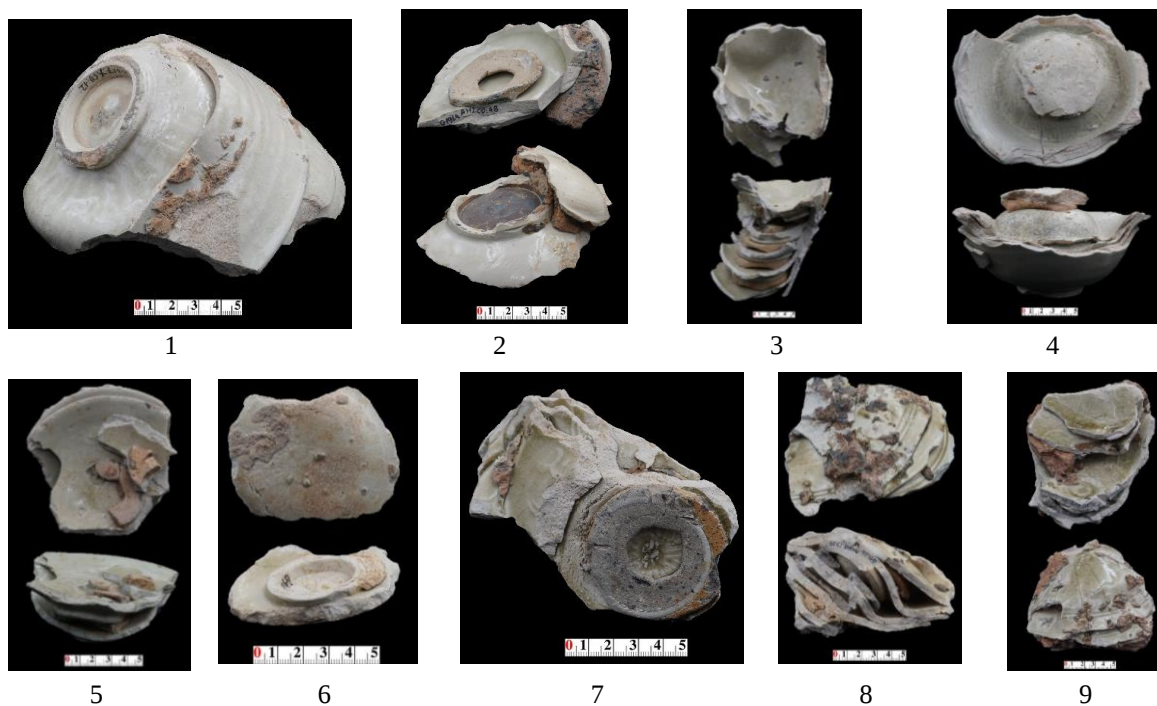
Đặc điểm chung:

- Số lượng lớn nhất là dòng men trắng, sau đó là dòng men ngọc, men nâu trắng rất ít. Ngoài ra còn có chồng nung có cả hai dòng men trắng và nâu.

- Kích thước chân đế: Đường kính từ 5 - 6,8cm (tập trung ở khoảng 5,4 - 6,4cm); cao từ 0,4 - 0,8cm; dày 0,5 - 1cm (phổ biến từ 0,5 - 0,8cm); lòng chân đế sâu 0,2 - 0,7cm (Bảng 6).

- Đặc điểm mép chân đế: Phần lớn được tu chỉnh bằng cách cắt vát hoặc vát tròn mép ngoài, không xuất hiện kiểu CĐ1 (chân đế cắt phẳng). Các kiểu chân đế phân bố tương đối đồng đều, không có kiểu nào chiếm ưu thế vượt trội, cho thấy mức độ sử dụng phổ biến như nhau. Xuất hiện kiểu CĐ3 (cắt vát mép ngoài sau khi phủ men) ở loại này, trong khi CĐ3 không xuất hiện ở loại 1 - vốn có niên đại sớm hơn theo các nghiên cứu của Noriko và Trần Anh Dũng. Điều này cho thấy CĐ3 có khả năng xuất hiện muộn nhất, sau các kiểu CĐ1, CĐ2 và CĐ4. Việc một số chồng dính gồm các hiện vật thuộc các dòng men khác nhau (trắng và nâu) chỉ có CĐ2 và CĐ3 cho thấy khả năng từ giai đoạn Trần muộn, các dòng men đã được xếp chung trong cùng một bao nung.

- Ở nhóm hiện vật loại 1, lòng chân đế hoàn toàn để mộc; trong khi ở loại 2, xuất hiện thêm những tiêu bản có lòng chân đế được tô nâu. Hiện tượng này được ghi nhận từ thời Lý và tiếp tục duy trì trong giai đoạn sau. Tuy nhiên, mục đích cụ thể của kỹ thuật tô nâu lòng chân đế cho đến nay vẫn chưa được các nhà nghiên cứu lý giải một cách thỏa đáng.



Hình 3. Phế phẩm sử dụng con kê loại 2



Hình 4. Phế phẩm sử dụng con kê loại 2, loại 4
(Nguồn: Tác giả)

- Hoa văn trang trí: Rất đa dạng, gần như không lặp lại giữa các tiêu bản. Phương pháp in khuôn trong vẫn phổ biến, bên cạnh đó xuất hiện thêm kỹ thuật in khuôn ngoài và khắc vạch ở thành trong. Hiện vật trang trí hoa văn có số lượng nhiều hơn và motif cũng phong phú hơn so với nhóm con kê đặt trong lòng chân đế. Hoa văn mẫu đơn không còn xuất hiện, trong khi các dạng cúc tia vẫn được ưa chuộng, dù các biến thể CT1, CT2, CT3 ít dần. Xuất hiện thêm các motif mới như bát bửu và mây hình khánh - đều khá phổ biến.

- Hiện vật loại 4 cho thấy sự kết hợp giữa con kê và kỹ thuật ve lòng ở trường hợp này phản ánh rõ bước chuyển trong kỹ thuật chôn nung thời Trần. Kỹ thuật ve lòng vốn xuất hiện phổ biến vào giai đoạn cuối thời Trần và dần trở thành phương pháp chủ đạo trong các giai đoạn sau.

Hiện tượng kết hợp giữa con kê vành khăn có mẫu và ve lòng có thể xảy ra khi sản phẩm đặt phía trên có đường kính đáy nhỏ hơn đường ve lòng của sản phẩm phía dưới, hoặc trong trường hợp là những hiện vật nhỏ, đáy đặc, không có chân đế. Khi đó, con kê vành khăn vẫn được sử dụng để đỡ vật nung bên trên. Sự kết hợp giữa các phương pháp chôn nung như vậy xuất hiện phổ biến ở giai đoạn sau, ví dụ tại di tích Mỹ Xá: hiện vật trên cùng là đĩa hay chén đặt trên một chôn bát, được đỡ bằng con kê hình nón cụt hoặc con kê vành khăn hình ống trụ (Tăng Bá Hoành, Đặng Văn Thắng 1997: 355).

Các loại hình đặc trưng của nhóm hiện vật loại 2 gồm:

+ Bát/đĩa dáng vát thẳng, men trắng, đáy thu hẹp, lòng chân đế nông, chân đế vê cong mép ngoài. Trong lòng trang trí hoa văn mây hình khánh. Đây là loại hình điển hình của gốm thời Trần, có chân đế gần với nhóm bát hình nón của loại 1. Chưa xuất hiện đáy tô nâu ở loại này (Hình 3.5).

+ Bát, đĩa men nâu, dáng vát thẳng, miệng thẳng, không có hoa văn.

+ Bát, đĩa men nâu trắng, dáng vát thẳng, miệng thẳng, trong lòng (phần men trắng) trang trí họa tiết hoa lá cúc. Lòng chân đế để mộc (Hình 4.4).

+ Bát, đĩa men nâu trắng dáng vát cong, trong lòng có hoa văn in khuôn hoặc không có hoa văn. Lòng chân đế để mộc hoặc tô nâu. Trong sưu tập này có một chôn dính, không hoa văn, lòng chân đế tô nâu (Hình 4.5).

+ Bát, đĩa vát cong, miệng thẳng, thành ngoài in khuôn thành cánh hoa, tạo dáng như bông hoa cúc. Lòng chân đế để mộc, tô nâu hoặc quét một lớp men mỏng. Loại này chân đế thường cắt vát mép ngoài trước phủ men, một vài tiêu bản cắt sau khi phủ men. Có mặt ở cả dòng men trắng và men ngọc. Trong sưu tập có một chôn dính bát loại này, lòng chân đế tô nâu nhạt (Hình 3.1).

+ Bát, đĩa vát cong, miệng thẳng, trong lòng trang trí hoa cúc tia, xuất hiện ở men trắng và men ngọc (Hình 4.1).

+ Bát, đĩa cong, lòng rộng; miệng loe cong, mép vê tròn hoặc cắt cánh hoa; mép chân đế vê tròn hoặc cắt vát mép ngoài. Loại hình này có đủ các dòng men: trắng, ngọc, nâu, hoa lam. Tuy nhiên, trong sưu tập này không phát hiện phế phẩm men nâu và hoa lam (Hình 3.2, 3, 4, 7, 8, 9; Hình 4.2, 3). Nhóm hiện vật này có hoa văn đa dạng nhất, bao gồm các họa tiết:

In khuôn các họa tiết bát bửu, chia khoảng, hoa cánh sóng;

Khắc vạch hoa lá đơn giản ở mặt trong và mặt ngoài;

Một số tiêu bản gồm hoa lam trang trí bằng lam xanh mặt trong và/hoặc mặt ngoài, họa tiết dây cuốn, hoa cúc trung tâm.

Hiện vật thuộc nhóm con kê đặt dưới chân đế đã phản ánh một bước tiến rõ nét về mặt kỹ thuật trong công nghệ nung gốm thời Trần. Kỹ thuật này cho phép tăng tính linh hoạt trong xếp chồng hiện vật, giảm sự phụ thuộc vào con kê, đồng thời tối ưu hóa diện phủ men và tăng năng suất nung. Điều này đặc biệt có ý nghĩa trong bối cảnh sản xuất quy mô lớn với sự đa dạng dòng men và kiểu dáng.

Việc xuất hiện kiểu chân đế cắt vát mép ngoài sau khi tráng men (CĐ3) cùng hiện tượng nung chung nhiều dòng men trong một chồng dính cho thấy đây là giai đoạn kỹ thuật phát triển cao. Bên cạnh đó, sự phong phú về họa tiết hoa văn, đặc biệt là các họa tiết mới như bát bửu, mây hình khánh, cũng phản ánh xu hướng mở rộng thẩm mỹ và thị hiếu trang trí của giai đoạn này. Những đặc điểm này góp phần quan trọng vào việc nhận diện niên đại giai đoạn sau, tổ chức sản xuất chuyên môn hóa, cũng như sự hoàn thiện của kỹ thuật gốm men trong lịch sử đồ gốm Việt Nam.

5.3. Nhóm không xác định được vị trí đặt con kê

Các loại hình không xác định được vị trí đặt kê phần lớn là nhóm không có chân đế gồm:

+ 1 chồng dính âu men trắng gồm 5 sản phẩm. Sản phẩm dưới cùng có một con kê vành khăn không có mấu. Sản phẩm trên cùng không có dấu con kê trong lòng. Con kê dưới cùng màu cam nhạt, chất liệu tương đối mịn, con kê giữa các sản phẩm màu trắng xám, chất liệu thuần, mịn. Men trắng xanh nhạt phủ hết thành ngoài âu. Âu thân cong tròn, miệng khum lại. Quanh thân ngoài đắp nổi một hàng các nụ đỉnh nhỏ cách đều nhau. (Hình 5.3)

+ 2 mảnh chân đế âu men ngọc trong lòng dính mảnh gốm vỡ hoặc con kê màu cam nhạt, chất liệu thuần (tương tự như mảnh chồng dính men ngọc lẫn nâu). (Hình 5.6)

+ 1 mảnh chân đế âu men ngọc trong lòng dính một mảnh con kê màu cam nhạt, thành ngoài in khuôn cúc tia dọc thân, men ngọc xanh đen (Hình 5.4).

+ Chồng dính men trắng lẫn nâu gồm 4 sản phẩm dưới là âu, trên cùng là loại đĩa nhỏ men trắng (thường gọi là đĩa đèn). Con kê màu trắng xám, xương gốm không lẫn nhiều tạp chất. Có thể chồng dính này có cùng niên đại với nhóm chồng dính bát men trắng lẫn nâu ở loại 2 (Hình 5.7).

+ Chồng dính men ngọc lẫn nâu gồm 3 mảnh âu nằm ở dưới cùng kích thước, trên cùng là âu men nâu kích thước nhỏ hơn. Con kê màu cam nhạt, chất liệu khá thuần (Hình 5.5).

Mảnh phế phẩm bát men trắng có chân đế vê cong mép ngoài, trang trí hoa văn cúc tia biến thể bằng cúc dây xen giữa hai băng cúc tia (CT2), thuộc loại bát lòng nhọn. Đặc điểm giống với nhóm bát men ngọc trang trí hoa văn tương tự thuộc loại 1. Và do kiểu hoa văn này không xuất hiện ở loại 2 nên mảnh phế phẩm này cùng niên đại với những hiện vật có con kê đặt trong lòng chân đế.

Mảnh chân đế bát men nâu, vết con kê trong lòng rất lớn, có lẽ chưa được chỉnh sửa sau khi nung. Chân đế vát mép ngoài, diện vát đến sát mép trong. Men nâu đen phủ gần hết thành ngoài bát. Những đặc trưng này gần gũi với nhóm hiện vật loại 1 (Hình 5.8).

Mảnh chông chính đĩa đèn men trắng gồm 2 sản phẩm, trong đó có 1 chiếc trên cùng. Thuộc loại đĩa nhỏ dáng vát loe, miệng thẳng. Men trắng xanh nhạt phủ gần hết thành ngoài. Con kê bên ngoài màu cam đậm, bên trong màu xám ghi, thô, cứng. Đặc điểm con kê gần với con kê của nhóm hiện vật loại 2 (Hình 5.9).



Hình 5. Các loại phế phẩm khác (Nguồn: Tác giả)

6. Nhận xét chung

Qua thống kê, phân tích và so sánh các phế phẩm đồ gốm men thời Trần tại địa điểm Vườn Hồng (36 Điện Biên Phủ), bài viết đã bước đầu làm rõ đặc điểm của nhóm hiện vật này cũng như một vài đặc điểm của kỹ thuật chông nung bằng con kê vành khăn có mẫu giai đoạn này.

Thứ nhất, nhóm hiện vật là phế phẩm của các loại hình đồ gia dụng cỡ nhỏ như bát, đĩa và âu thuộc các dòng men trắng, ngọc, nâu và men nâu trắng, chiếm số lượng chủ yếu. Dù tổng thể không chênh lệch lớn, nhưng sự phân bố theo loại hình lại có khác biệt: men ngọc có tỉ lệ vượt trội hơn ở loại 1, trong khi men trắng lại chiếm số lượng lớn hơn ở loại 2.

Thứ hai, giống như Trần Anh Dũng đã phân loại và cũng tương tự như kết quả nghiên cứu của Noriko tại Nam Định, ít nhất có hai kiểu sử dụng con kê vành khăn có mẫu: Đặt trong lòng chân đế (Loại 1) và đặt dưới chân đế (Loại 2), mỗi kiểu tương ứng với những loại hình sản phẩm, đặc điểm kỹ thuật cắt chân đế, dòng men và hoa văn khác nhau. Cụ thể:

+ Loại 1 với kiểu đế phổ biến nhất là kiểu mép chân đế cắt phẳng, ngoài ra kiểu vê tròn mép ngoài. Men phủ hết thân ngoài hoặc đến thành ngoài chân đế. Hoa văn trên nhóm hiện vật này được in khuôn thành trong, motif tiêu biểu là mẫu đơn trên loại bát lòng rộng và các biến thể cúc tia trên loại bát đĩa hình nón;

+ Loại 2 với kiểu đế phổ biến nhất là kiểu vê tròn mép ngoài, bên cạnh đó xuất hiện loại chân đế cắt vát mép ngoài sau phủ men. Men thường phủ hết thành ngoài chân đế. Hoa văn trên nhóm hiện vật này phần lớn được trang trí bằng phương pháp in khuôn ở thành trong. Hoa tiết cúc

tia tiếp tục được ưa chuộng trong giai đoạn này nhưng thay thế bởi các biến thể mới. Bên cạnh đó bát bửu cũng dần trở nên phổ biến với nhiều biến thể kết hợp giữa các họa tiết khác nhau.

Thứ ba, về mặt kích thước chân đế: Chân đế loại 1 có xu hướng rộng hơn, thành chân đế cao và thanh mảnh, lòng chân đế nông hơn so với chân đế loại 2. Kích thước như sau:

+ Loại 1: Đường kính đế từ 6 - 7,2cm; cao chân đế 0,8 - 1cm; dày chân đế 0,4 - 0,5cm; sâu lòng chân đế 0,1cm và 0,3 - 0,5cm.

+ Loại 2: Đường kính đế 5-6,8cm (chủ yếu 5,4 - 6,4cm); cao chân đế 0,4 - 0,8cm; dày chân đế 0,5-1cm (chủ yếu 0,5 - 0,8cm); sâu lòng chân đế 0,2 - 0,7cm.

- Trên thực tế khi nghiên cứu về đồ gốm men giai đoạn này, dấu vết các chân kê nhỏ còn được tìm thấy trên các hiện vật có kích thước lớn hơn như chậu, âu lớn, đĩa lớn. Và trên cả các dòng men như men trắng vẽ lam, men trắng vẽ nâu. Các phát hiện về chôn dìm gốm hoa lam thời Trần trong sưu tập của Huet tại khu vực Cổng Vị (Ba Đình, Hà Nội) hay dấu vết sản xuất gốm hoa lam thời Trần tại lò Kim Lan (thuộc Kinh Bắc xưa) cho thấy có khả năng có sự phân hóa giữa các lò, trong khu vực Thăng Long.

- Trong tương lai, việc mở rộng khảo sát trên các địa điểm khác và so sánh giữa các khu vực sản xuất - tiêu dùng sẽ tiếp tục đóng góp vào việc hoàn chỉnh bức tranh lịch sử kỹ thuật gốm men Việt Nam thời trung đại. Hơn nữa cần có những so sánh về mặt lịch đại và đồng đại để làm rõ hơn sự phát triển và tính phổ biến của phương pháp chôn nung này.

7. So sánh với các địa điểm khác

Trong phạm vi bài viết này, tôi tập trung so sánh di tích Vườn Hồng với một số địa điểm có dấu vết lò gốm cùng thời, bao gồm nhóm địa điểm tại tỉnh Nam Định (cũ) (dựa trên tư liệu nghiên cứu của Noriko) và địa điểm Xóm Hống tại Hải Dương (cũ) (dựa trên luận án Tiến sĩ của Hà Văn Cẩn).

Tại Nam Định, như đã đề cập, nghiên cứu của Noriko cho thấy sự xuất hiện của hai loại con kê có hình thức tương tự với con kê tìm thấy tại di tích Vườn Hồng. Tuy nhiên, để xác định rõ mức độ tương đồng về kỹ thuật, trong tương lai cần có thêm các phân tích cụ thể về chất liệu, kích thước. Về loại hình, Noriko khảo sát cả hiện vật thành phẩm và phế phẩm, trong đó nhiều loại hình tương đồng với nhóm hiện vật ở Thăng Long. Vì vậy mà chưa thể xác định chắc chắn đâu là sản phẩm của chính lò Nam Định, và đâu là sản phẩm được chuyển từ khu vực Kinh đô về.

Đối với lò gốm Xóm Hống (Hải Dương) - một trung tâm sản xuất gốm men thời Trần (thế kỷ XIII - XIV) (Hà Văn Cẩn 2000: 40) - có thể nhận thấy những điểm tương đồng nhất định về kỹ thuật chôn nung nhưng cũng tồn tại khác biệt về trình độ và định hướng sản xuất.

Con kê tại đây được chế tác bằng đất chịu lửa hoặc cao lanh, gồm bốn loại, trong đó hai loại thuộc nhóm con kê vành khăn có mẫu. Một loại có mẫu được vẽ trực tiếp từ thân giá kê (loại II), còn loại kia có mẫu gắn thêm (loại IV). Loại II xuất hiện phổ biến nhất, có mặt ở hầu hết các lớp khai quật (Hà Văn Cẩn 2000: 24 - 25). Về hình dáng và niên đại, loại con kê này tương đối gần với

con kê loại IV tại di tích Vườn Hồng (theo phân loại của Trần Anh Dũng - *Bảng 1*), tức loại con kê loại 1 trong phân loại của bài viết này.

Xét về loại hình sản phẩm, Xóm Hồng chủ yếu sản xuất các dạng bát, đĩa, âu men trắng hoặc men ngọc. Tuy nhiên, nhóm bát và đĩa men ngọc hình nón trang trí hoa cúc in khuôn – loại hình tiêu biểu cho dòng gốm cao cấp ở Thăng Long - hoàn toàn vắng bóng. Sự khác biệt này phản ánh không chỉ trình độ kỹ thuật mà còn cả định hướng sản xuất: Thăng Long hướng tới những sản phẩm tinh xảo hơn, mang tính cung đình.

Các bản vẽ hiện vật cho thấy cấu tạo chân đế ở Xóm Hồng tương tự sản phẩm sử dụng con kê loại 1, phổ biến là mép chân đế cắt phẳng, nhưng diện phủ men thường chỉ tới khoảng hai phần ba thành ngoài. Ngược lại, sản phẩm ở Thăng Long thường được phủ men toàn bộ thân ngoài hoặc đến hết chân đế, cho thấy khả năng kiểm soát men và trình độ hoàn thiện kỹ thuật cao hơn.

Tổng hợp lại, có thể nhận thấy kỹ thuật chôn nung bằng con kê vành khăn có mẫu là đặc trưng phổ biến của các lò gốm thời Trần, phản ánh sự thống nhất về công nghệ trong khu vực đồng bằng Bắc Bộ. Tuy nhiên, khi đối chiếu với di tích ở Nam Định và Xóm Hồng, kỹ thuật cũng như loại hình sản phẩm tại Thăng Long cho thấy mức độ hoàn thiện và tính chuẩn hóa cao hơn, thể hiện vai trò trung tâm của Kinh đô trong việc định hình và lan tỏa kỹ thuật sản xuất gốm men cao cấp.

Chú thích:

Bài viết này là sản phẩm của nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp cơ sở, mã số KCH/NV/2025 - 04. Tên nhiệm vụ: *Nghiên cứu phế phẩm gốm sứ thời Lý - Trần tại hai địa điểm 62-64 Trần Phú và Vườn Hồng, 36 Điện Biên Phủ (Hà Nội)*, do viện Khảo Cổ học chủ trì thực hiện, ThS Lê Ngọc Hân làm chủ nhiệm.

TÀI LIỆU DẪN

- BROWN, ROXANNA 1977. *The ceramics of South-East Asia: Their Dating and Identification*. Oxford University Press.
- ĐẶNG CÔNG NGA, TRẦN QUANG LẬP, NGUYỄN KIM DUNG, TÓNG TRUNG TÍN 1992. Về những đồ gốm sứ thời Trần ở Bãi Hạ Lan (Tức Mặc - Hà Nam Ninh). Trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1991*. Viện KHXH Việt Nam: 128.
- ĐÀO ĐÌNH TỬU 1970. Giếng thời Trần ở Tức Mặc (Nam Hà). Trong *Khảo cổ học*, số 5-6: 89-92.
- HÀ VĂN CẦN 2000. *Các trung tâm sản xuất gốm sứ cổ ở Hải Dương*. Luận án Tiến sĩ Khảo cổ học.
- LƯU VĂN HÙNG 2021. *Di tích kiến trúc tại địa điểm Vườn Hồng, 36 Điện Biên Phủ, Hà Nội*. Luận văn Thạc sĩ Khảo cổ học.
- MORIMOTO ASAKO 1997. Kilns of Northern Vietnam. In *Vietnamese Ceramics: A Separate Tradition*, edited by John Stevenson and John Guy, Art Media Resources: 85-93.
- NISHINO NORIKO 2002. Classification and chronological sequence of Tran Dynasty ceramics of Vietnam. In *Journal of Southeast Asian Archaeology* 22: 81-106.

- NISHINO NORIKO, NISHIMURA MASANARI 2000. Một số nhận xét mới về kỹ thuật xếp nung của đồ gốm sứ thời Lý-Trần. Trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1999*. Nxb. KHXH, Hà Nội: 583.
- PHẠM VĂN TRIỆU 2023. Nhận diện cảm thành Thăng Long thời Lý - Trần - Lê qua một số di tích kiến trúc địa điểm đường hầm và bãi xe ngầm tại 36, Điện Biên Phủ. Trong *Khảo cổ học*, số 1: 70-78.
- PHẠM VĂN TRIỆU 2025. Di tích kiến trúc tại 36 Điện Biên Phủ (Hà Nội): Những giá trị nổi bật. Trong *Khoa học xã hội Việt Nam*, số 2: 87-98.
- TĂNG BÁ HOÀNH, ĐẶNG VĂN THẮNG 1997. Con kê ở di tích gốm Mỹ Xá (Hải Hưng). Trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1996*. Nxb. KHXH, Hà Nội: 354-356.
- TỔNG TRUNG TÍN 2020. *Văn hiến Thăng Long bằng chứng Khảo cổ học*. Nxb. Hà Nội.
- TRẦN ANH DŨNG 2001. Con kê gốm thời Trần. Trong *Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 2000*. Nxb. KHXH, Hà Nội: 590-593.
- TRẦN ANH DŨNG 2024. Phân kỳ đồ sứ thời Lý-Trần tại địa điểm 36 Điện Biên Phủ Hà Nội qua nghiên cứu dấu vết kỹ thuật. Trong *Khảo cổ học*, số 2: 38-51.

RESEARCH ON THE STACKING TECHNIQUE USING RING SUPPORTS WITH SPURS IN THE TRẦN DYNASTIES THROUGH GLAZED CERAMIC WASTERS FROM THE VƯỜN HỒNG SITE

LÊ NGỌC HÂN

The stacked firing technique using ring supports with spurs is one of the most common methods for firing glazed ceramics during the Trần dynasties, leaving clear traces on numerous archaeological artifacts. Based on data from the excavation at the Vườn Hồng site (36 Điện Biên Phủ, Hanoi), this paper focuses on analyzing the product types utilizing this technique. The research contributes supplementary documentation for identifying and dating glazed ceramics from the 13th to 15th centuries.

Based on the position of the ring supports, the paper provides a detailed analysis of two typical types: Type 1 (support placed inside the base) and Type 2 (support placed under the base). The analytical criteria include glazes, bottom forming techniques, product types, decorations, and dimensions. The results indicate that Type 1 was more prevalent in the late Lý - early Trần period, characterized by a flat base-rim and a dominant celadon. Type 2 exhibits greater diversity in the bottom forming techniques, decorative motifs, and dates to a later period, becoming popular during the Trần dynasty.

The study not only clarifies the technical characteristics of each product type but also demonstrates the close correlation between the stacked firing technique, the bottom forming techniques, and decorative motifs, thereby contributing to a better understanding of the developmental progression and technical changes in glazed ceramic production during the Trần dynasties.